**TUẦN 34**

**Bài 1: Ôn tập**

**CÁC SỐ ĐẾN 100**

**A. Mục tiêu:**

- Xác định thành thạo số lượng vật.

- Viết và đọc thành thạo các số đến 100.

- Thuộc thứ tự đếm trong phạm vi 100.

**B. Chuẩn bị:**

- SGK, vở HS,...

**C. Các hoạt động dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**  - GV khen.  - GV giới thiệu bài mới.  **2. Hoạt động luyện tập:**  **HĐ 1:** (cá nhân) **Có bao nhiêu khối lập phương?**  - GV chỉ vào mô hình khối lập phương của từng số và hỏi: “Số ... gồm bao nhiêu chục và bao nhiêu đơn vị?”.  **HĐ 2**: (cá nhân) **Nói thêm 1 thành bao nhiêu?**  - GV chỉ tay vào và yêu cầu HS tự thực hiện.  - GV theo sát, hướng dẫn HS (nếu cần).  **HĐ 3:** (cá nhân) **Chọn số đúng với cách đọc số.**  - GV gợi ý theo cách phân tích ở trên để HS biết biết cách lựa chọn một cách chắc chắn.  **HĐ 4:** (cá nhân) **Nêu số**  - GV theo sát, hướng dẫn HS (nếu cần).  **HĐ 5**: (nhóm) **Nói số**    - GV theo sát, hướng dẫn HS (nếu cần).  **HĐ 6:** (nhóm) **Hãy chỉ ra cam của mỗi người để trên khăn nào.**  - GV gợi ý  - Củng cố, dặn dò. | - Ban văn nghệ cho lớp hát  - HS tự xác định từng số lượng và viết số vào vở  - Một số HS đọc lần lượt từng số  - HS trả lời câu hỏi của GV  - HS tự tìm và đọc số ở các .  - Một số HS nói số ở từng  - HS khác và GV xác định đúng.  - HS viết số vào (viết vào vở).  \* Có 9, thêm 1 thành 10.  \* Có 19, thêm 1 thành 20.  \* Có 59, thêm 1 thành 60.  \* Có 99, thêm 1 thành 100.  - HS tự chọn số theo cách đọc “ba mươi hai”.  - Một số HS nói kết quả và giải thích cách chọn.  - HS tiếp tục tự chọn số theo mỗi cách đọc rồi nói kết quả trước lớp.  - HS tự tìm số ở mỗi ô trống sau khi đã tìm hiểu mẫu.  - Một số HS nói kết quả trước lớp. HS khác cùng GV xác nhận kết quả đúng.  - HS viết số vào ô trống ( viết vào vở).  - HS tự viết số vào (viết vào vở).  - Một số HS viết trên bảng.  - HS cả lớp và GV xác nhận đúng.  - HS dựa vào số cam của mỗi người đếm số cam bên dưới (đếm từng chục, từng vật lẻ).  - HS nêu số cam của từng người đặt trên khăn màu :  \* Bác An: khăn màu xanh.  \* Cô Ba: khăn màu tím.  \* Chú Cư: khăn màu hồng.  - HS và GV xác nhận đúng. |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Bài 2: Ôn tập**

**SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100**

**A. Mục tiêu:**

- HS thành thạo việc so sánh các số từ 0 đến 100.

- HS thành thạo việc sắp thứ tự một nhóm số (có không quá 4 số) trong phạm vi 100 và tìm số bé nhất, số lớn nhất.

- HS biết áp dụng việc so sánh và sắp thứ tự các số vào thực tế.

**B. Chuẩn bị:**

- SGK, vở HS, bảng con,...

**C. Các hoạt động dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**  - GV khen.  - GV giới thiệu bài mới.  **2. Hoạt động luyện tập:**  **HĐ 1:** (cá nhân) **So sánh hai số**  - GV yêu cầu HS thực hiện vào bảng con và theo sát từng HS để biết tình hình và hướng dẫn lại (nếu cần) cho HS hiểu: Khi so sánh hai số có hai chữ số thì trước hết so sánh số chục của hai số, nếu hai số chục không bằng nhau thì kết luận thế nào, khi hai số chục bằng nhau thì phải làm gì tiếp theo để kết luận được.  - GV kiểm soát HS.  **HĐ 2:** (cá nhân) **Chọn >, = hoặc <**  - GV xác nhận các ý kiến đúng rồi gợi ý để HS nhận thấy có một cách linh hoạt để tìm ra dấu điền vào ô tròn, so sánh ngay hai số chục có trong hai vế: vế trái có 2 chục, vế phải có 2 chục lại thêm 1 chục nữa nên vế trái có số chục bé hơn, vậy biết vế trái bé hơn vế phải nên điền dấu <.  - GV theo sát từng HS để xem và hướng dẫn lại.  - GV xác nhận những giải thích và kết quả đúng.  - GV khen các HS có cách tìm dấu linh hoạt.  **HĐ 3:** (cá nhân)  **a. Tìm số bé nhất trong các số đã cho.**  **b. Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.**  - GV gợi ý: Xét xem số nào có số chục bé nhất, nếu chỉ có một số có số chục bé nhất thì số đó là số bé nhất, nếu có nhiều số cùng có số chục bé nhất thì trong các số đó có số đơn vị bé nhất là số bé nhất.  - GV theo sát, hướng dẫn lại (nếu cần).  - GV theo sát, hướng dẫn lại (nếu cần).  HĐ 4: (cá nhân) **Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé.**  - GV gợi ý: Xét xem số nào có số chục bé nhất, nếu chỉ có một số có số chục bé nhất thì số đó là số bé nhất, nếu có nhiều số cùng có số chục bé nhất thì trong các số đó có số đơn vị bé nhất là số bé nhất.  - GV theo sát, hướng dẫn lại (nếu cần).  **HĐ 5:** (nhóm) **Trả lời câu hỏi.**  - GV tổ chức thi trả lời nhanh giữa các nhóm.  - GV xác nhận đúng. Khen nhóm trả lời nhanh nhất.  - Củng cố, dặn dò. | - Ban văn nghệ tổ chức.  - HS tự viết vào bảng con: so sánh cặp số 32 và 25.  - Một số HS được chỉ định nói rõ cách so sánh và viết kết quả so sánh cặp số trên (GV gợi ý đến khi nào HS nói rõ, rành mạch cách so sánh).  - HS tự so sánh và viết vào vở kết quả với các cặp số còn lại.  - HS tự viết dấu vào ô tròn của 27 23 + 10 trên bảng con rồi giơ lên.  - Một số HS được chỉ định giải thích tại sao viết dấu đó.  - HS tự tìm dấu viết vào các ô tròn còn lại (viết trong vở).  - Một số HS viết kết quả trên bảng.  a.  - HS tự tìm số bé nhất trong ba số 47, 68, 43.  - HS thảo luận cách tìm.  - HS tự thực hiện tìm số bé nhất, viết vào vở.  - Một số HS được chỉ định viết trên bảng đến khi đúng.  **Kết quả đúng:**  \* 43  \* 63  \* 9  b. Các bước tương tự phần a.  **Kết quả đúng:**  - 43, 47, 68.  - 63, 67, 74, 89.  - 9, 13, 57, 70.  - HS tự tìm số bé nhất trong ba số 29, 71, 46.  - HS thảo luận cách tìm.  - HS tự thực hiện tìm số bé nhất, viết vào vở.  - Một số HS được chỉ định viết trên bảng đến khi đúng.  **Kết quả đúng:**  - 71, 46, 29.  - 56, 52, 39.  - 85, 80, 63, 36.  - 100, 94, 10, 8.  - HS thi trả lời nhanh giữa các nhóm.  Trả lời đúng:  a. Mai đọc được nhiều trang nhất (do 60 > 48, 52, 55).  b. Bạn Hoa đọc được nhiều hơn bạn An và ít hơn hai bạn Mai, Hải (do 52 > 48 và 52 < 60, 55). |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Bài 3: Ôn tập**

**CỘNG, TRỪ TRONG PHẠM VI 100**

**A. Mục tiêu:**

- HS biết chọn phép tính cộng hay trừ thích hợp với vấn đề cần phải giải quyết.

- HS tính thành thạo các phép tính cộng, trừ theo dạng đã học.

- HS biết chọn phép tính cộng hay trừ để giải quyết vấn đề, trả lời câu hỏi của bài toán.  
**B. Chuẩn bị:**

- SGK, vở HS, ...

**C. Các hoạt động dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**  - GV khen.  - GV giới thiệu bài mới.  **2. Hoạt động luyện tập:**  **HĐ 1: (cá nhân) Xem hình, nêu phép tính rồi trả lời câu hỏi.**  - GV yêu cầu HS tự thực hiện.  - GV theo sát, hướng dẫn (nếu cần).  - GV nhấn mạnh: Để tìm hai nhóm có tất cả bao nhiêu vật thì cộng hai số lượng của hai nhóm.  - GV theo sát, hướng dẫn (nếu cần).  - GV gợi ý: gộp các đơn vị lẻ với nhau và gộp các chục với nhau, tức là cộng hai số đơn vị với nhau và cộng hai số chục với nhau.  - GV xác nhận đúng.  **HĐ 2:** (cá nhân) **Tính nhẩm**  - GV theo sát, hướng dẫn.  - GV xác nhận đúng.  **HĐ 3:** (cá nhân) **Tính**  - GV theo sát, hướng dẫn.  - GV xác nhận đúng.  **HĐ 4:** (cá nhân) **Tính**  - GV cho HS làm ra nháp.  - GV xác nhận đúng.  **HĐ 5:** (cá nhân) **Chọn >, = hoặc <**  - GV xác nhận các ý kiến đúng rồi gợi ý để HS nhận thấy có một cách linh hoạt để tìm ra dấu điền vào ô tròn, so sánh ngay hai số chục có trong hai vế: vế trái có 4 chục, vế phải có 2 chục lại thêm 2 chục nữa nên vế trái và vế phải có số chục bằng nhau, vậy nên xem xét số lẻ vế trái có 2, số lẻ vế phải có 3, vậy biết vế trái bé hơn vế phải nên điền dấu <.  - GV theo sát từng HS để xem và hướng dẫn lại.  - GV xác nhận những giải thích và kết quả đúng.  - GV khen các HS có cách tìm dấu linh hoạt.  **HĐ 6:** (cá nhân) **Nêu số**  - GV cho HS thử sức nêu.  - GV xác nhận đúng.  **HĐ 7:** (cá nhân, cặp đôi)  **\* Vui một chút: (HĐ dành cho HS đã hoàn thành các hoạt động từ HĐ 1 đến HĐ 7 thực hiện ngay tại lớp)**  - GV hướng dẫn lại.  - GV xác nhận đúng.  - Củng cố, dặn dò. | - Ban văn nghệ tổ chức.  a.  - HS tự quan sát mô hình các khối lập phương đọc câu hỏi, viết vào bảng con phép tính để tìm số cho câu trả lời rồi giơ lên.  - HS tự làm tiếp với các mô hình còn lại.  **Kết quả đúng:**  3 + 5 = 8  40 + 20 = 60  33 + 25 = 58  b. Các bước tương tự như phần a: Trừ hai số đơn vị với nhau và trừ hai số chục với nhau.  **Kết quả đúng:**  9 – 5 = 4  50 – 20 = 30  59 – 25 = 34  - HS nói cách tính cộng, trừ nhẩm các số tròn chục.  - HS tự tính, viết kết quả vào vở.  - Một số HS được chỉ định nêu kết quả.  Kết quả đúng:   |  |  | | --- | --- | | 50 + 30= 80  90 – 60 = 30  70 – 30 = 40 | 40 + 30 = 70  60 + 40 = 100  100 – 10 = 90 |   - HS tự tính, viết kết quả vào vở.  - Một số HS được chỉ định nêu kết quả.  Kết quả đúng:  a.   |  |  | | --- | --- | | 30 + 5 = 35  35 + 2 = 37  50 + 40 = 90  53 + 40 = 93 | 8 – 3 = 5  28 – 3 = 25  60 – 10 = 50  68 – 10 = 58 |   b.   |  |  | | --- | --- | | 25 + 12 = 37  58 – 23 = 35 | 42 + 34 = 76  76 – 41 = 35 |   - HS tự thực hiện và nêu kết quả trước lớp.  - HS khác nhận xét và cùng GV xác nhận đúng.  - HS tự viết dấu vào ô tròn của 47 - 5  23 + 20 trên bảng con rồi giơ lên.  - Một số HS được chỉ định giải thích tại sao viết dấu đó.  - HS tự tìm dấu viết vào các ô tròn còn lại (viết trong vở).  - Một số HS viết kết quả trên bảng.  - HS nêu trước lớp.  **Kết quả đúng:**  38 = 30 + 8  59 = 24 + 35  92 = 60 + 32  a.  - HS đọc bài toán, nhắc lại nội dung bài toán: **Cho biết gì, yêu cầu phải tìm gì** (biết sân chơi có 6 chiếc xe đã có người ngồi và 4 chiếc xe chưa có người ngồi, cần phải tìm có tất cả bao nhiêu chiếc xe ở sân chơi).  - HS thảo luận cặp đôi để tìm câu trả lời. **Trả lời đúng:** Tất cả gồm 2 nhóm xe, nhóm xe đã có người ngồi có 6 chiếc, nhóm xe chưa có người ngồi có 4 chiếc.  - HS tự viết phép tính vào vở:  6 + 4 = 10  - HS viết kết quả 10 vào ô vuông, đọc câu trả lời.  b. Tương tự phần a.  Phép tính đúng: 10 – 8 = 2  c. phép tính đúng: 48 – 32 = 16  - Thực hiện như HĐ 6  - HS tự thực hiện.  - Một số HS được chỉ định nêu kết quả.  - HS khác và GV xác nhận đúng.  **Kết quả:**  67 – 44 = 23  - Trâu mang thẻ **44**.  69 – 44 = 25  - Voi mang thẻ **69**. |